

Phụ lục I

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHXH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Dân số (CV số 291/CTK-TKXH ngày 12/11/2024 của Cục Thống kê)	Lực lượng lao động			Số người tham gia BHXH năm 2024				Giao chỉ tiêu đối tượng BHXH năm 2025							
			Tổng LLLĐ trong độ tuổi (CV 2011/SLĐT BHXH-LĐVL&GD NN)	LĐ không có khả năng lao động	LLLĐ trong độ tuổi có khả năng tham gia BHXH	Tổng số người tham gia (đến ngày 15/12/2024)	Trong đó		Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)	BHXH Bắt buộc			BHXH Tự nguyện			Tính đến ngày 31/12/2025	
							BHXH BB (gồm cả người tham gia ngoại tỉnh)	BHXH TN (gồm cả người đang bảo lưu thời gian đóng)		Số giao mới	Tổng số tham gia (gồm cả ngoại tỉnh)	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Số giao mới	Tổng số tham gia (gồm cả người bảo lưu thời gian)	Tỷ lệ tham gia/ LLLĐ có khả năng tham gia (%)	Tổng số lao động tham gia (người)	Tỷ lệ tham gia /LLLĐ (%)
A	B	1	2	3	4=2-3	5=6+7	6	7	8,0	9	10=6+9	11=10/4	12	13=7+12	14=13/4	15=10 + 13	16=15/4
1	Thành phố	114.124	63.299	1.557	61.742	26.258	21.803	4.455	38,0	350	22.153	35,9	79	4.534	7,3	26.687	43,2
2	Quỳnh Nhai	68.192	41.621	3.302	38.319	7.976	5.785	2.191	21,2	20	5.805	15,1	60	2.251	5,9	8.056	21,0
3	Thuận Châu	184.615	95.190	3.502	91.688	17.862	11.555	6.307	16,7	40	11.595	12,6	120	6.427	7,0	18.022	19,7
4	Mường La	104.185	70.406	3.614	66.792	13.713	10.674	3.039	23,6	40	10.714	16,0	90	3.129	4,7	13.843	20,7
5	Bắc Yên	72.208	42.725	1.029	41.696	10.151	8.234	1.917	26,2	20	8.254	19,8	50	1.967	4,7	10.221	24,5
6	Phù Yên	121.289	72.525	1.811	70.714	22.836	18.955	3.881	33,8	40	18.995	26,9	90	3.971	5,6	22.966	32,5
7	Mộc Châu	121.780	75.200	1.960	73.240	17.250	11.467	5.783	24,0	300	11.767	16,1	110	5.893	8,0	17.660	24,1
8	Yên Châu	83.888	53.463	1.604	51.859	8.900	5.244	3.656	18,1	40	5.284	10,2	80	3.736	7,2	9.020	17,4
9	Mai Sơn	173.366	91.595	2.145	89.450	18.655	12.416	6.239	18,5	340	12.756	14,3	120	6.359	7,1	19.115	21,4
10	Sông Mã	165.177	86.500	3.890	82.610	14.566	10.445	4.121	15,4	40	10.485	12,7	110	4.231	5,1	14.716	17,8
11	Sốp Cộp	54.179	32.356	2.265	30.091	5.114	3.131	1.983	16,9	20	3.151	10,5	60	2.043	6,8	5.194	17,3
12	Vân Hồ	67.577	43.650	1.911	41.739	7.983	4.940	3.043	20,8	40	4.980	11,9	70	3.113	7,5	8.093	19,4
	Cộng	1.330.580	768.530	28.590	739.940	171.264	124.649	46.615	22,4	1.290	125.939	17,0	1.039	47.654	6,4	173.593	23,4

- Lực lượng lao động căn cứ theo vào số liệu tổng lực lượng lao động trong độ tuổi tại báo cáo, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025 của UBND các huyện, thành phố